QUYỀN CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM

QUÁCH THÚY QUỲNH *

1. Bảo vệ quyền lợi của cổ đông thiểu số - vấn đề của quản trị công ti trong các nền kinh tế chuyển đổi

Theo lí thuyết về đại diện, sự tách biệt giữa sở hữu và quản lí làm nảy sinh xung đột giữa người đại diện (các nhà quản lí) và người uỷ quyền (các cổ đông) hay còn gọi là agent-principal conflict.(1) Do đó, ở những nước có cơ cấu sở hữu công ti phân tán, tiêu biểu như Anh và Mỹ, mối quan tâm hàng đầu của các quy chế về quản trị công ti là giải quyết xung đột giữa một bên là các nhà quản lí chuyên nghiệp và một bên là các cổ đông của công ti. Tuy nhiên, các nghiên cứu về quản trị công ti trên thế giới cũng đã chỉ ra rằng đại đa số công ti của các quốc gia khác (ngoại trừ trường hợp Anh và Mỹ nói trên) đều có cơ cấu sở hữu tập trung.(2) Do đó, thực tế đang diễn ra ở hầu hết các công ti trên thế giới không tuyệt đối giống với bức tranh mà Berle & Means – cha đẻ của học thuyết về đại diện vẽ nên cách đây gần 70 năm. Sự phân tán về sở hữu không còn hay nói đúng hơn chỉ là một trong những nguyên nhân tạo ra xung đột trong doanh nghiệp. Khi cổ phần công ti không phân tán mà tập trung vào tay một số cổ đông lớn, những người đồng thời là các nhà quản lí công ti, kèm theo đó là sự kém hiệu quả của các cơ chế kiểm soát thì xung đột lớn nhất sẽ là xung đột giữa cổ đông thiểu số và cổ đông lớn. Một số học giả đã sử dụng thuật ngữ xung đột giữa những người uỷ quyền (cổ đông - principal-principal conflict) để phân tích và nhấn mạnh mối quan tâm hàng đầu của quản trị công ti trong bối cảnh các nền kinh tế mới nổi chính là giải quyết xung đột giữa những người này.(3)

Thực trạng nói trên đặc biệt đúng trong bối cảnh của quốc gia có nền kinh tế chuyển đổi như Việt Nam. Các công ti Việt Nam có cơ cấu sở hữu tập trung. Một bộ phận lớn các doanh nghiệp là công ti gia đình, còn ở các doanh nghiệp cổ phần hoá thì Nhà nước giữ cổ phần chi phối.(4) Sự xuất hiện của các cổ đông lớn nắm giữ trên 5% và trên 50% cổ phần của công ti rất phổ biến.(5) Ở rất nhiều các doanh nghiệp, cổ đông lớn không chỉ là thành viên hội đồng quản trị mà còn giữ luôn các chức vụ quản lí trong công ti. Ví dụ như chủ tịch hội đồng quản trị đồng thời kiêm giám đốc hoặc tổng giám đốc.(6) Trong lúc đó các cơ chế kiểm soát nội bộ trong công ti cổ phần hiện lại làm việc chưa hiệu quả. Ban kiểm soát quá lệ thuộc vào hội đồng quản trị và

* Giảng viên Khoa đào tạo thẩm phán
Học viện tư pháp

bị coi là "vật trang trí tốn kém" trong doanh nghiệp.[7] Vai trò và vị trí của các thành viên hội đồng quản trị không điều hành trên thực tế thua kém hơn so với các thành viên điều hành.[8] Đây là cơ hội thuận lợi cho sự lạm quyền của những người bên trong (các cổ đông lớn và các nhà quản lí) và quyền lợi của cổ đông thiểu số rất dễ bị vi phạm. Hàng loạt các vụ việc trong thời gian gần đây như vụ Chủ tịch HĐQT Công ti mía đường La Ngà sử dụng gần 17 ti đồng tiền vốn của công ti để mua chứng khoán, vụ Chủ tịch Công ti cổ phần xuất nhập khẩu thuỷ sản Hà Nội dùng tiền công ti đầu tư vào cổ phiếu OTC hay vụ một loạt các công ti như Vinalink, SVC, VIPCO... dành quyền mua cổ phiếu với giá ưu đãi thấp hơn nhiều lần so với giá thị trường cho các cổ đông lớn, có thể là những minh chứng cho sự vi phạm quyền lợi của các cổ đông nhỏ.[9]

2. Quyền cổ đông - phương tiện bảo vệ cổ đông thiểu số

Quyền lợi của cổ đông thiểu số được bảo vệ thông qua các quy định, quy chế và các thông lệ quản trị công ti nhằm xác định các quyền của cổ đông, quy định các cơ cấu tổ chức nội bộ trong công ti (hay còn gọi là các cơ chế kiểm soát bên trong), can thiệp vào các cơ chế kiểm soát bên ngoài và đảm bảo các biện pháp cưỡng chế thực thi.[10] Quyền của cổ đông là yếu tố đầu tiên và quan trọng nhất để bảo vệ cổ đông thiểu số bởi vì nó là phương tiện duy nhất mà cổ đông có thể tự mình sử dụng. Nói cách khác, quyền của cổ đông là điều kiện cần. Tất cả những yếu tố khác như cơ cấu tổ chức nội bộ, kiểm soát bên ngoài hay các thiết chế thực thi (sau đây gọi chung là các cơ chế kiểm soát và thực thi) có thể coi là những yếu tố bổ trợ, đảm bảo, là những điều kiện đủ để bảo vệ cổ đông thiểu số.

Quyền của cổ đông được một số học giả phân loại thành "quyền mang tính chất phòng ngừa" (prevention rights) và "quyền mang tính chất khắc phục" (remedy rights).[11] Sự phân loại này dựa trên tính chất của các quyền của cổ đông và khả năng mà các quyền đó đem lại cho cổ đông. Những quyền tạo cho cổ đông khả năng tham gia hoặc giám sát quá trình điều hành hoạt động của doanh nghiệp và qua đó phòng ngừa khả năng lạm quyền của người quản lí công ti được gọi là các quyền phòng ngừa. Những quyền tạo cho cổ đông khả năng khôi phục các lợi ích đã bị xâm hại, đòi bồi thường được coi là phương tiện để cổ đông khắc phục những hậu quả mà hành vi sai trái của người quản lí gây ra đối với lợi ích của họ. Các quyền này bao gồm quyền khiếu nại, yêu cầu điều tra và khởi kiện, hay như cách nói của PGS.TS. Phạm Duy Nghĩa là *"quyền cầu viện công lí, nại ra toà án và yêu cầu can thiệp"*.[12]

Nhìn về hình thức, nếu so sánh với các hệ thống quản trị công ti trên thế giới, cổ đông Việt Nam có hầu hết những quyền cơ bản theo các chuẩn mực quốc tế.[13] Các quyền này có thể được minh hoạ bằng bảng dưới đây:

Bảng 1: Các quyền cổ đông theo pháp luật Việt Nam

STT	Quyền cơ bản	Áp dụng (x) Không (o)	Điều khoản
PHÒNG NGỪA			
1	Quyền thông tin	x	Điều 79.1 (đ); 79.2 (b), 98.3 Luật doanh nghiệp năm 2005
2	Quyền yêu cầu điều tra, kiểm toán	x	Điều 79. 2 (d) Luật doanh nghiệp năm 2005
3	Quyền triệu tập họp đại hội đồng cổ đông	x	Điều 104 Luật doanh nghiệp năm 2005
4	Bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh quản lí trong công ti	x	Điều 79.1 (a); 2.(a); Điều 96.2 (c) Luật doanh nghiệp năm 2005
5	Quyền ưu tiên mua trước	x	Điều 79.1 (c) Luật doanh nghiệp năm 2005
6	Chuyển nhượng cổ phần, nhận cổ tức và tài sản còn lại sau khi công ti phá sản, giải thể	x	Điều 79.1 (b); (d); (g) Luật doanh nghiệp năm 2005
7	Thông qua hợp đồng kiểm toán	x	Điều 14.2 (d) Điều lệ mẫu năm 2007[14]
8	Quyền tham gia vào quá trình ra quyết định		
	- Nguyên tắc một cổ phần - một phiếu bầu	x	Điều 79.1 (a) Luật doanh nghiệp năm 2005
	- Uỷ quyền biểu quyết	x	Điều 79.1 (a) Luật doanh nghiệp năm 2005
	- Thông qua giao dịch của người quản lí với các bên liên quan	x	Điều 120.1 Luật doanh nghiệp năm 2005
KHẮC PHỤC			
1	Kiến nghị về tính hợp lệ của nghị quyết đại hội đồng cổ đông	x	Điều 107 Luật doanh nghiệp năm 2005
2	Quyền phản đối những thay đổi lớn về cấu trúc công ti [15]	0	
3	Kiện trực tiếp	x	Khoản 1 Điều 165 Luật doanh nghiệp năm 2005
4	Kiện phái sinh	0	
5	Quyền "rút lui" (exit rights)		
	- Đệ đơn yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp	x	Điều 17 Luật phá sản năm 2004
	- Quyền yêu cầu mua lại cổ phần (Appraisal rights)	x	Điều 90 Luật doanh nghiệp năm 2005

3. Một số giải pháp để tăng cường bảo vệ cổ đông thiểu số

Tuy nhiên, dù bảng trên cho thấy các quyền của cổ đông tại Việt Nam đã được quy định tương đối đầy đủ nhưng trên thực tế chỉ số bảo vệ nhà đầu tư của Việt Nam vẫn ở mức thấp so với các nước trong khu vực.[16] Lí do là việc tăng cường các quyền của cổ đông như đã đề cập tại phần 2 mới chỉ là điều kiện cần mà chưa phải là điều kiện đủ để bảo vệ cổ đông thiểu số. Để đảm bảo thực thi các quyền của cổ đông thiểu số, điều kiện đủ phải là sự hoạt động có hiệu quả của các cơ chế kiểm soát và thực thi. Điều thú vị là mối quan hệ giữa các quyền của cổ đông và các cơ chế kiểm soát và thực thi không phải là mối quan hệ một chiều. Các cơ chế này giúp cho các quyền của cổ đông được đảm bảo thi hành nhưng quyền của cổ đông cũng có tác động ngược lại đến kiểm soát và thực thi. Trong bối cảnh Việt Nam, khi các cơ chế kiểm soát bên trong và bên ngoài không đủ mạnh để hạn chế các hành vi lạm quyền của nhà quản lí và cổ đông lớn, mở rộng các quyền của cổ đông thiểu số sẽ giúp cổ đông chủ động hơn trong "phòng ngừa" và "khắc phục" các hành vi vi phạm quyền lợi cổ đông. Việc tăng thêm các quyền cho cổ đông cũng có thể bù đắp cho những yếu kém của cơ chế cưỡng chế thực thi.[17]

Trên cơ sở đó, phần dưới đây xin đưa ra một số gợi ý nhằm hoàn thiện các quy định về quyền của cổ đông:

Thứ nhất, cải thiện quyền biểu quyết của cổ đông thiểu số:

Mặc dù nguyên tắc một cổ phần - một phiếu bầu được coi là nguyên tắc nền tảng trong việc bảo vệ cổ đông thiểu số. Nhưng trong một số trường hợp, thay đổi nguyên tắc này có thể tăng cường hơn nữa quyền năng của cổ đông thiểu số. Một số công ti của Nhật ở thời kì đầu đã áp dụng nguyên tắc hạn chế quyền bầu cử của cổ đông lớn bằng cách quy định quyền bỏ phiếu tỉ lệ nghịch với số cổ phần nắm giữ. Ví dụ điều lệ của công ti Hirano vào năm 1887 quy định 10 cổ phần đầu tiên áp dụng một cổ phần một phiếu bầu, 40 cổ phần tiếp theo áp dụng 1 cổ phần = 1/5 phiếu bầu và các cổ phần tiếp theo đó áp dụng 1 cổ phần = 1/10 phiếu bầu.[18] Theo Luật doanh nghiệp năm 2005, công ti có thể phát hành các cổ phần ưu đãi trong đó có cổ phần ưu đãi theo điều lệ công ti.[19] Căn cứ theo đó, với những công ti muốn hạn chế sự lạm quyền của cổ đông lớn, việc phát hành một số loại cổ phần hạn chế quyền biểu quyết (nhưng có kèm theo những ưu đãi khác) như mô hình trên có thể là lựa chọn phù hợp.

Thứ hai, tăng cường quyền tiếp cận thông tin của cổ đông:

So sánh với một số nước, quyền tiếp cận thông tin của cổ đông Việt Nam được đánh giá là có phần "thua kém".[20] Theo Luật công ti Trung Quốc, khi có lí do chính đáng, các cổ đông có thể yêu cầu điều tra trực tiếp sổ sách và các chứng từ của công ti. Nếu công ti từ chối yêu cầu

này và cổ đông có căn cứ cho rằng việc từ chối là không chính đáng, họ có thể cầu viện toà án buộc công ti phải chấp nhận yêu cầu này.[21] Trong khi đó cổ đông Việt Nam hiện nay mới chỉ có thể yêu cầu ban kiểm soát của công ti thực hiện việc điều tra sổ sách[22] và các quy định của luật cũng chưa nói rõ nếu ban kiểm soát hoặc người quản lí công ti khước từ đề nghị này thì cổ đông có thể yêu cầu toà án can thiệp hay không.[23]

Thứ ba, sửa đổi quy định về tỉ lệ bỏ phiếu thông qua các nghị quyết của đại hội đồng cổ đông:

Luật doanh nghiệp năm 2005 quy định tỉ lệ tối thiểu để các quyết định của đại hội đồng cổ đông được thông qua là 65% tổng số phiếu của các cổ đông dự họp.[24] Tỉ lệ 65% có thể coi là bước tiến của Luật doanh nghiệp năm 2005 nhằm hạn chế sự áp đặt của cổ đông lớn trong việc thông qua các quyết định.[25] Tuy nhiên ở một số doanh nghiệp có tỉ lệ sở hữu tập trung cao, các cổ đông lớn vẫn tiếp tục dùng vị thế áp đảo của mình để ngăn chặn tiếng nói của các cổ đông nhỏ.[26] Trong trường hợp này, nên chăng luật cần bổ sung một nguyên tắc khác đó là với các công ti đại chúng có số cổ đông thiểu số lớn (ví dụ trên 10.000 cổ đông hoặc một tỉ lệ hợp lí khác) thì các quyết định quan trọng của công ti phải được sự tán thành của đa số cổ đông thiểu số (majority of minority rule). Trong trường hợp này, nếu các cổ đông nhỏ bỏ phiếu không tán thành, họ sẽ phải chứng minh cho quan điểm của mình.[27] Bằng cách này, pháp luật vừa khắc phục được tình trạng áp đặt của cổ đông lớn, vừa tạo cơ hội cho các cổ đông nhỏ có quyền nêu ý kiến nhưng vẫn hạn chế được tình trạng cổ đông nhỏ gây khó khăn cho việc thông qua các quyết định hợp lí của công ti.

Thứ tư, tăng cường các quyền khắc phục của cổ đông:

Nhìn vào Bảng 1, có thể thấy rằng các quyền mang tính chất khắc phục của cổ đông còn chưa nhiều và rộng rãi như các quyền phòng ngừa.

Hình thức phổ biến nhất của tố tụng cổ đông là kiện phái sinh. Hình thức này cho phép cổ đông công ti khởi kiện người quản lí công ti khi người quản lí có hành vi vi phạm đến lợi ích của công ti. Các khoản bồi thường (nếu có) trong trường hợp này sẽ được trả cho công ti chứ không phải cho cổ đông đứng tên khởi kiện.[28] Tác dụng lớn nhất của chế định này là tạo sức ép "tố tụng" lên những người bên trong – các cổ đông lớn đồng thời là người quản lí công ti nhằm kiềm chế các hành vi lạm quyền của họ. Khởi đầu từ Nhật Bản, sau đó đến Hàn Quốc, Trung Quốc và một số nước Đông Nam Á khác, xu thế sử dụng tố tụng và đặc biệt là kiện phái sinh để bảo vệ quyền lợi cổ đông đang ngày càng thắng thế ở châu Á.[29] Trong lúc đó ở Việt Nam, các cổ đông thiểu số chưa có phương tiện để khởi kiện các nhà quản lí công ti khi có căn cứ cho rằng quyền và lợi ích của công ti đang bị xâm hại.[30]

Mặc dù trong giới nghiên cứu trên thế giới hiện nay vẫn còn có những hoài nghi về vai trò của tố tụng cổ đông (shareholder litigation) trong việc bảo vệ quyền lợi của cổ đông,[31] hơn nữa việc bổ sung các tố quyền cho cổ đông cũng phải đi kèm với các quy định để hạn chế các hành vi lạm dùng quyền cổ đông gây thiệt hại cho công ti; tuy nhiên, trong bối cảnh cổ đông thiểu số chưa được bảo vệ thích hợp tại Việt Nam hiện nay, việc cân nhắc và bổ sung các quyền cổ đông nói trên là việc làm cần thiết của các nhà làm luật./.

(1). Về sự vận dụng học thuyết về đại diện trong điều kiện Việt Nam, xem: Bùi Xuân Hải, "Học thuyết về đại diện và mấy vấn đề của pháp luật công ti Việt Nam", *Tạp chí khoa học pháp lí*, số 4 (41), 2007.

(2).Xem: La Porta Rafael, Florencio Lopez-De-Silanes & Adrei Shleifer, *Corporate Ownership Around the World*, LIV The Journal of Finance 471, 1999.

(3).Xem: Young Michael N., *et al.*, *Corporate Governance in Emerging Economies: A Review of the Principal - Principal Perspective*, 45 Journal of Management Studies 196, 2008.

(4).Xem: Bùi Xuân Hải, *Corporate Governance in Vietnam: A system in transition*, nguồn http://hdl.handle.net/10086/15924; Nguyễn Đình Cung, "Hoàn thiện chế độ quản trị doanh nghiệp nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế ở Việt Nam", *Tạp chí quản lí kinh tế*, số 21, 42 (2008).

(5). Đáng lưu ý là cho tới nay, những nghiên cứu về quản trị công ti ở Việt Nam mặc dù về cơ bản đều thống nhất nhận định rằng cơ cấu sở hữu của các công ti Việt Nam là tập trung nhưng chưa hề có nghiên cứu thực chứng nào minh hoạ cho nhận xét này. Tuy nhiên có thể tham khảo bản cáo bạch của các công ti niêm yết tại địa chỉ http://www.hastc.org.vn và http://www.hsx.vn để có thông tin về tỉ lệ sở hữu trong các công ti hiện nay.

(6). Viện nghiên cứu quản lí kinh tế trung ương (CIEM) và Tổ chức hợp tác phát triển Đức (GTZ), *Quản trị công ti cổ phần ở Việt Nam, Quy định của pháp luật, hiệu lực thực tế và vấn đề*, Hà Nội, 2008, tr. 63.

(7).Xem: *Ban kiểm soát: Vật trang trí... tốn kém*, nguồn http://www.tinnhanhchungkhoan.vn/tintuc.php?nid=11722

(8). Viện nghiên cứu quản lí kinh tế trung ương (CIEM) và Tổ chức hợp tác phát triển Đức (GTZ), Sđd, tr. 63.

(9).Xem: *Cổ đông phát hoảng khi doanh nghiệp lao vào cổ phiếu*, nguồn http://vietnamnet.vn/kinhte/2008/05/782052/; *Ai bảo vệ cổ đông nhỏ*, nguồn http://vietbao.vn/Kinh-te/Ai-bao-ve-co-dong-nho/20724280/90/, ngày 20/7/2009.

(10).Xem: Evangelos Perakis, *Rights of Minority shareholders* (XVIth Congress of the International Academy of Comparative Law), Brisbane (Australia), 2002, tr. 743.

(11). A. J. Boyle, Minority Shareholders' Remedies, Clarendon Press, 1995.

(12). Phạm Duy Nghĩa, "Giấc mơ của nửa triệu doanh nghiệp và một đạo luật chung – Luật doanh nghiệp 2005 từ một góc nhìn so sánh", *Tạp chí nhà nước và pháp luật*, số 7/2006, tr. 55.

(13). Về các quyền cơ bản của cổ đông, xem Evangelos, *Rights of Minority shareholders;* Về quyền của cổ đông ở Việt Nam so sánh với các nước châu Á khác, xem: OECD, *Asia – Overview of corporate governance framework in 2007*, 2006.

(14). Điều lệ mẫu áp dụng cho các công ti niêm yết ban hành kèm theo Quyết định số 15/2007/QĐ-BTC ngày 19/3/2007.

(15). Quyền này khác với quyền yêu cầu mua lại cổ phần tại Điều 90 Luật doanh nghiệp năm 2005 ở chỗ trong trường hợp này cổ đông sẽ yêu cầu toà án tuyên vô hiệu đối với quyết định thay đổi cơ cấu công ti chứ không phải yêu cầu mua lại cổ phần. Quyền này cũng khác với quyền kiến nghị về tính hợp lệ của nghị quyết đại hội đồng cổ đông, vì căn cứ để cổ đông yêu cầu tuyên quyết định vô hiệu không chỉ là các vi phạm về thủ tục mà là sự phản

đối với nội dung của quyết định.

(16). Báo cáo kinh doanh năm 2009 của Ngân hàng thế giới xếp hạng chỉ số bảo vệ nhà đầu tư (bao gồm cả nhà đầu tư trong nước và ngoài nước) của Việt Nam là 2,7, chỉ xếp trên quốc gia "cuối bảng" Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào. Chỉ số tương đương của Malaysia: 8,7; Thái Lan: 7,7; Campuchia: 5,3 và Trung Quốc: 5,0. Ngân hàng thế giới, *Donging Business 2009 - East Aisa & Pacific*, 2008.

(17). Về những vấn đề của cưỡng chế thực thi tại Việt Nam, xem: Ngân hàng thế giới, *Báo cáo về tình hình tuân thu chuẩn mực và nguyên tắc (ROSC) – Đánh giá tình hình quản trị công ti của Việt Nam*, Hà Nội, 2006.

(18). Tham khảo Yoshiro Miwa & J. Mark Ramseyer, *Corporate Governance in Transitional Economies: Lessons from the Prewar Japanese Cotton Textile Industry*, 29 Journal of Legal Studies 171, 2000. Trong bài viết này, các tác giả cũng đưa ra rất nhiều lập luận để chứng minh rằng các điều kiện ở Nhật Bản trước Chiến tranh thế giới lần thứ I có nhiều điểm tương đồng với điều kiện của các nước có nền kinh tế chuyển đổi. Vì thế kinh nghiệm của các công ti Nhật Bản trong thời kì này có thể rất hữu ích cho các doanh nghiệp ở các nước có nền kinh tế chuyển đổi hiện nay.

(19. Khoản 2 Điều 87 Luật doanh nghiệp năm 2005.

(20).Xem: Nguyễn Đình Cung, "Hoàn thiện chế độ quản trị doanh nghiệp nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế ở Việt Nam", *Tạp chí quản lí kinh tế*, số 21, 2008, tr. 42.

(21).Xem: Điều 34 Luật công ti năm 2005 của Cộng hoà nhân dân Trung Hoa.

(22). Điểm d khoản 2 Điều 79 Luật doanh nghiệp năm 2005.

(23). Khoản 5 Điều 126 quy định khi thành viên ban kiểm soát vi phạm nghĩa vụ mà gây thiệt hại cho công ti hoặc người khác thì thành viên ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại nhưng các điều luật chưa chỉ rõ khả năng khởi kiện của cổ đông.

(24). Khoản 3 Điều 104 Luật doanh nghiệp năm 2005.

(25). Tỉ lệ cũ theo khoản 2 Điều 77 Luật doanh nghiệp năm 1999 là 51%.

(26).Xem: *Vietcombank: Day dứt chuyện IPO*, xem: http://www.inteves.com/modules.php?name=News&op=viewst&sid=10230

(27). Cổ đông nhỏ sẽ phải thận trọng hơn với lá phiếu của mình, vì nếu họ bỏ phiếu chống một quyết định rõ ràng là hợp lí, họ sẽ phải đối mặt với nghĩa vụ chứng minh (trước một uỷ ban độc lập của công ti tại toà án hoặc tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, ví dụ: Ủy ban chứng khoán).

(28).Xem: Điều 152 Luật công ti năm 2005 của Cộng hoà nhân dân Trung Hoa.

(29).Xem: Điều 847 - 849 Luật công ti năm 2005 của Nhật Bản, Điều 191 – 13(1) Luật hối đoái và chứng khoán Hàn Quốc; Điều 152 Luật công ti năm 2005 của Cộng hoà nhân dân Trung Hoa; xem: Low, Chee Keong, *Disclosure, Reporting, and Derivative actions – Empowering shareholders in Southeast Asia*, in Reforming Corporate governance in Southeast Asia - Economics, Politics, and Regulations, (Khai Leong Ho ed., 2005.

(30). Theo khoản 2 Điều 56 Bộ luật tố tụng dân sự: *"Nguyên đơn trong vụ án dân sự là người khởi kiện, người được cá nhân, cơ quan, tổ chức khác do Bộ luật này quy định khởi kiện để yêu cầu toà án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của người đó bị xâm phạm"*. Khoản 3 Điều 29 quy định thẩm quyền của toà án giải quyết các *"Tranh chấp giữa công ti với các thành viên của công ti, giữa các thành viên của công ti với nhau liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi hình thức tổ chức của công ti"*. Như vậy cổ đông ở Việt Nam mới chỉ có thể khởi kiện trực tiếp khi quyền và lợi ích của họ bị xâm phạm mà chưa có căn cứ để khởi kiện phái sinh khi quyền và lợi ích của công ti bị vi phạm.

(31). Xem: Mark D. West, *Why Shareholders Sue: The Evidence from Japan*, 30 The Journal of Legal Studies 352, 2001; Marlon A. Layton, *Is Private Security Litigation Essential for the Development of China's Stock Markets?*, 83 New York University Law Review 1955, 2008.